



PHỤ LỤC I

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
TẠI TRUNG TÂM TRONG THÁNG 11/2023

(Kèm theo Thông báo số 93 /TB-TTHC ngày 30/11/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023:

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính									
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
I Hồ sơ của các sở, ban ngành													
1	Công an tỉnh Quảng Ngãi	29	29	0	0	29	0	29	0	0	0	0	0
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	1.771	1.660	15	96	1.677	571	1.106	0	94	94	0	0
3	Sở Công Thương	2.571	2.502	58	11	2.558	2.558	0	0	12	12	0	1
4	Sở Giao thông vận tải	2.281	515	1.730	36	2.081	1.721	360	0	197	197	0	3
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	88	69	0	19	45	45	0	0	43	43	0	0
6	Sở Khoa học và Công nghệ	10	8	0	2	7	7	0	0	3	3	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	512	129	283	100	401	399	2	0	109	109	0	2
8	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	395	290	10	95	334	334	0	0	61	61	0	0
9	Sở Ngoại vụ	2	1	0	1	0	0	0	0	2	2	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính									
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.090	769	243	78	1.000	1.000	0	0	87	87	0	3
11	Sở Nội vụ	29	17	0	12	18	18	0	0	11	11	0	0
12	Sở Thông tin và Truyền thông	15	15	0	0	13	13	0	0	2	2	0	0
13	Sở Tài chính	21	5	9	7	11	11	0	0	10	10	0	0
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	322	87	60	175	123	121	0	2	195	195	0	4
15	Sở Tư pháp	1.215	815	99	301	743	742	0	1	472	469	3	0
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	63	53	0	10	51	51	0	0	12	12	0	0
17	Sở Xây dựng	158	95	8	55	67	67	0	0	91	91	0	0
18	Sở Y tế	148	79	16	53	62	62	0	0	85	85	0	1
Tổng cộng		10.720	7.138	2.531	1.051	9.220	7.720	1.497	3	1.486	1.483	3	14
II	Hồ sơ đất đai												
19	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Thành phố Quảng Ngãi	4.473	342	2.506	1.625	2.492	2.424	1	67	1.978	1.926	52	3
20	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quảng Ngãi	5	2	0	3	0	0	0	0	5	5	0	0
Tổng cộng		4.478	344	2.506	1.628	2.492	2.424	1	67	1.983	1.931	52	3

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG
QUỐC GIA TẠI TRUNG TÂM TRONG THÁNG 11/2023
(Kèm theo Thông báo số 93 /TB-TTHC ngày 30 /11/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023 :

Đơn vị tính: Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Số giao dịch	Tổng thanh toán
1	Sở Tư pháp	772	150.944.000
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	43	227.030.000
3	Sở Y tế	72	50.610.000
4	Sở Công Thương	13	12.700.000
5	Sở Xây dựng	32	44.452.000
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	375	36.527.500
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	114	31.055.000
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6	3.975.000
9	Sở Giao thông vận tải	196	27.695.000
10	Sở Khoa học và Công nghệ	2	3.200.000
11	Sở Thông tin và Truyền thông	9	5.019.000
12	Văn phòng đăng ký đất đai - CN thành phố	978	3.441.398.686
TỔNG		2.612	4.034.606.186

Ghi chú: Số liệu thanh toán trực tuyến được thống kê trên Cổng dịch vụ công Quốc gia đối với các giao dịch thành công và thanh toán thành công./.

PHỤ LỤC III
KẾT QUẢ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG
QUỐC GIA TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TRONG THÁNG 11/2023
(Kèm theo Thông báo số 93 /TB-TTHC ngày 30/11/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số giao dịch phí, lệ phí	Tổng thanh toán	Số giao dịch thuế đất	Tổng thanh toán
1	UBND thị xã Đức Phổ	Cấp huyện	100	2.123.000	185	431.734.221
		Cấp xã	1.844	31.941.500		
2	UBND huyện Tư Nghĩa	Cấp huyện	15	316.000	65	133.164.929
		Cấp xã	445	6.342.900		
3	UBND huyện Mộ Đức	Cấp huyện	23	1.000.000	58	103.142.424
		Cấp xã	57	878.000		
4	UBND huyện Ba Tơ	Cấp huyện	26	684.000	47	87.560.045
		Cấp xã	616	9.850.000		
5	UBND huyện Minh Long	Cấp huyện			8	13.325.000
		Cấp xã	25	197.500		
6	UBND TP Quảng Ngãi	Cấp huyện	837	17.468.000		
		Cấp xã	3.307	44.032.500		
7	UBND huyện Trà Bồng	Cấp huyện	10	450.000	1	845.800
		Cấp xã	609	7.295.000		
8	UBND huyện Sơn Tịnh	Cấp huyện			13	11.283.800
		Cấp xã	4016	32.862.500		
9	UBND huyện Nghĩa Hành	Cấp huyện	41	1.608.000	20	52.686.088
		Cấp xã	656	13.953.500		
10	UBND huyện Bình Sơn	Cấp huyện	8	1.075.000	103	162.402.686
		Cấp xã	706	12.296.000		
11	UBND huyện Sơn Hà	Cấp huyện	23	762.000	2	1.430.000
		Cấp xã	622	11.362.500		
12	UBND huyện Sơn Tây	Cấp huyện				
		Cấp xã	5	9.000		
13	UBND huyện Lý Sơn	Cấp huyện	4	18.000	7	3.000.000
TỔNG			13.995	196.524.900	509	1.000.574.993

Ghi chú: Số liệu thanh toán trực tuyến được thống kê trên Cổng dịch vụ công Quốc gia đối với các giao dịch thành công và thanh toán thành công./.

PHỤ LỤC IV
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN KHI THỰC HIỆN TTHC TẠI TRUNG TÂM TRONG THÁNG 11/2023
(Kèm theo Thông báo số 93 /TB-TTHC ngày 30/11/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023:

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng lượt đánh giá	Mức độ đánh giá			
			Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng
1	Công an tỉnh	0	0	0	0	0
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	0	0	0	0	0
3	Sở Công Thương	31	29	2	0	0
4	Sở Giao thông vận tải	95	93	2	0	0
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	54	52	1	1	0
6	Sở Khoa học và Công nghệ	11	11	0	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	51	0	0	0
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	453	453	0	0	0
9	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	364	364	0	0	0
11	Sở Nội vụ	20	18	2	0	0
12	Sở Thông tin và Truyền thông	12	12	0	0	0
13	Sở Tài chính	9	7	1	1	0
14	Sở Tư pháp	314	278	36	0	0
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51	51	0	0	0
16	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0
17	Sở Y tế	41	41	0	0	0
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	94	93	1	0	0
19	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố	1711	1.710	1	0	0
20	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố	2	2	0	0	0
Tổng cộng		3.313	3.265	46	2	0



PHỤ LỤC V
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA
HỘI KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI TRONG THÁNG 11/2023

(Kèm theo Thông báo số 93 /TB-TTHC ngày 30/11/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023:

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính									
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+ (6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+ (9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+ (13)	(12)	(13)	(14)
1	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	33	22	1	10	21	21	0	0	8	8	0	4
Tổng cộng		33	22	1	10	21	21	0	0	8	8	0	4

Ghi chú:

(*)Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Ban Quản lý./.



PHỤ LỤC VI

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THÁNG 11/2023

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-TTHC ngày 30/11/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023:

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
			Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
				Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính									
1	2		3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14
1	Huyện Bình Sơn	Cấp huyện	156	62	61	33	128	125	0	3	25	25	0	3
		Cấp xã (22 đơn vị)	2796	1414	1004	378	2280	2259	1	20	455	425	30	61
2	Thị xã Đức Phổ	Cấp huyện	233	184	31	18	209	208	0	1	24	24	0	0
		Cấp xã (15 đơn vị)	4374	4178	44	152	4140	4134	0	6	178	178	0	56
3	Huyện Trà Bồng	Cấp huyện	157	38	84	35	131	114	0	17	26	26	0	0
		Cấp xã (16 đơn vị)	1810	906	898	6	1791	1781	1	9	4	4	0	15
4	Huyện Minh Long	Cấp huyện	27	3	20	4	16	16	0	0	8	8	0	3
		Cấp xã (5 đơn vị)	542	191	351	0	512	512	0	0	0	0	0	30
5	Huyện Sơn Tây	Cấp huyện	1576	1539	30	7	1561	1561	0	0	12	12	0	3
		Cấp xã (9 đơn vị)	10082	10045	14	23	10011	9937	0	74	19	19	0	52
6	Huyện Nghĩa Hành	Cấp huyện	122	106	5	11	107	105	0	2	12	12	0	3
		Cấp xã (12 đơn vị)	1078	894	48	136	967	956	0	11	108	39	69	3

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
			Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
				Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính									
7	Huyện Ba Tơ	Cấp huyện	114	90	19	5	111	108	0	3	3	3	0	0
		Cấp xã (19 đơn vị)	1976	892	1046	38	1933	1926	1	6	34	31	3	9
8	Thành phố Quảng Ngãi	Cấp huyện	1158	881	137	140	1032	1030	0	2	126	125	1	0
		Cấp xã (23 đơn vị)	8606	8254	86	266	8471	8465	0	6	128	113	15	7
9	Huyện Lý Sơn	Cấp huyện	432	64	365	3	425	423	0	2	5	4	1	2
10	Huyện Sơn Hà	Cấp huyện	36	28	2	6	34	33	0	1	1	1	0	1
		Cấp xã (14 đơn vị)	1628	873	664	91	1537	1519	0	18	69	29	40	22
11	Huyện Sơn Tịnh	Cấp huyện	139	85	40	14	114	114	0	0	25	25	0	0
		Cấp xã (11 đơn vị)	5219	4720	481	18	5194	5186	0	8	20	16	4	5
12	Huyện Mộ Đức	Cấp huyện	88	68	5	15	75	74	0	1	13	7	6	0
		Cấp xã (13 đơn vị)	2111	1907	82	122	1831	1788	0	43	144	128	16	136
13	Huyện Tư Nghĩa	Cấp huyện	109	51	39	19	88	88	0	0	19	19	0	2
		Cấp xã (14 đơn vị)	2642	2577	24	41	2602	2602	0	0	37	36	1	3
Tổng			47.211	40.050	5.580	1.581	45.300	45.064	3	233	1.495	1.309	186	416